



KT3-00545XD9

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

21/04/2009  
Page 01/01

1. Tên mẫu/ *Name of sample* : SÀN GỖ CÔNG NGHIỆP JANMI  
2. Số lượng mẫu/ *Quantity* : 08 tấm/ *sheets* - (1283 x 193 x 8) mm  
3. Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 03/04/2009  
4. Thời gian thử nghiệm/ *Testing duration* : 10/04/2009 - 21/04/2009  
5. Nơi gửi mẫu/ *Customer* : CÔNG TY TNHH HOÀNG GIA NAM VIỆT  
204 TÔ HIẾN THÀNH, P15, Q10, TP HỒ CHÍ MINH  
6. Kết quả thử nghiệm/ *Test results* :

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                     | Đơn vị             | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm<br><i>Test result</i>         |
|---|--------------------|---------------------------------------|--|
| 1. Độ ẩm/ <i>Moisture content</i> ,                                       | %                  | EN 322 : 1993                         | 5,1  |
| 2. Khả năng chống lõm,<br><i>Indentation resistance</i>                   | mm                 | EN 13329 : 2000                       | 0  |
| 3. Độ sai lệch kích thước/ <i>Dimensional variations</i>                  |                    | EN 13329 : 2000                       |  |
| • Theo chiều dài/ <i>by length</i> ,                                      | mm                 |                                       | - 0,10   |
| • Theo phương ngang/ <i>by width</i> ,                                    | mm                 |                                       | - 0,04   |
| 4. Chất chống bẩn,<br><i>Stain resistance</i>                             | cấp/ <i>rating</i> | EN 438 – 2 : 2005                     |  |
| • Kem đánh răng/ <i>Toothpaste</i>  |                    |                                       | 5 (không thay đổi/<br><i>No visible change</i> ) |
| • Cà phê/ <i>Coffee</i>   |                    |                                       | 5 (không thay đổi/<br><i>No visible change</i> ) |
| • Sodium hydroxide 25 % (v/v)   |                    |                                       | 5 (không thay đổi/<br><i>No visible change</i> ) |
| 5. Chống cháy do thuốc lá,<br><i>Resistance cigarettes burning</i>        | cấp/ <i>rating</i> | EN 438 – 2 : 2005                     | 5 (không thay đổi/<br><i>No visible change</i> ) |
| 6. Bền màu ánh sáng (đèn xenon),<br><i>Light fastness (xenon arc)</i>     | cấp/ <i>rating</i> | ISO 4582 : 1998                       | 5 (không thay đổi/<br><i>No visible change</i> ) |
| 7. Hàm lượng formaldehyde,<br><i>Formaldehyde content</i>                 | mg/100g            | JIS A 5908 : 1994                     | 0,2  |
| 8. Độ trương nở chiều dày trong 24h,<br><i>Thickness swelling for 24h</i> | %                  | EN 13329 : 2000<br>Annex G            |  |
| • Theo chiều dài/ <i>by length</i> ,                                      | mm                 |                                       | 0,46   |
| • Theo chiều rộng/ <i>by wedth</i> ,                                      | mm                 |                                       | 0,30   |

P. TRƯỞNG PTN XÂY DỰNG  
*HEAD OF CIVIL ENGINEERING TESTING LAB.*

**NGUYỄN HỒ NAM**

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*VICE DIRECTOR*



**ĐINH VĂN TRỮ**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the samples submitted (sample(s) only).*  
2. Không được trích sao một phần hoặc kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Qatest 3.*  
3. Tên mẫu, số khách hàng được ghi theo yêu cầu của kết quả thử nghiệm/ *Name of sample and customer are written as customer's request.*  
4. Độ không đảm bảo do sai lệch kích thước được tính với  $k = 2$ , mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.  
*Estimated expanded uncertainties of measurements  $u_{95}(k=2)$  at 95 % confidence level. Please contact Qatest 3 at the below address for further information.*